

Số: 83/2013/AEA-TC

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI
CHO GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/06/2013

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Hoá chất Đức Giang - Lào Cai

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Hoá chất Đức Giang - Lào Cai tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Nguyễn Hữu Đông

Tổng Giám đốc

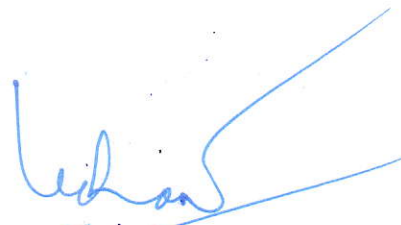
Số Giấy Chứng nhận ĐKHN

kiểm toán: 0140-2013-43-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2013



Vũ Đức Thắng

Kiểm toán viên

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN

kiểm toán: 0307-2013-43-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		742.054.855.480	645.801.854.012
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	249.894.310.913	392.276.127.767
1. Tiền	111		22.940.592.205	36.300.079.237
2. Các khoản tương đương tiền	112		226.953.718.708	355.976.048.530
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		374.145.006.447	127.523.768.712
1. Phải thu khách hàng	131		116.139.714.656	109.781.634.786
2. Trả trước cho người bán	132		36.884.506.241	14.943.466.857
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	221.120.785.550	2.798.667.069
IV. Hàng tồn kho	140		104.196.279.087	109.028.123.171
1. Hàng tồn kho	141	V.3	104.196.279.087	109.028.123.171
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.819.259.033	16.973.834.362
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.705.818.833	16.860.394.162
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		113.440.200	113.440.200
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		259.747.395.413	234.283.576.629
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		212.018.493.081	189.113.646.629
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	134.258.609.297	145.645.023.825
- Nguyên giá	222		244.179.328.207	234.513.538.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.920.718.910)	(88.868.514.908)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	37.979.535.429	37.929.329.173
- Nguyên giá	228		40.693.315.387	40.219.804.477
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.713.779.958)	(2.290.475.304)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	39.780.348.355	5.539.293.631
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		45.169.930.000	45.169.930.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.7	45.169.930.000	45.169.930.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.558.972.332	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.558.972.332	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.001.802.250.893	880.085.430.641

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		522.080.550.825	542.369.409.372
I. Nợ ngắn hạn	310		522.080.550.825	542.369.409.372
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	160.605.165.554	79.710.673.511
2. Phải trả người bán	312		82.759.014.689	62.036.391.548
3. Người mua trả tiền trước	313		2.082.800	111.845.604.287
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	24.190.335.265	30.564.459.313
5. Phải trả công nhân viên	315		6.999.589.967	8.617.289.089
6. Chi phí phải trả	316	V.10	9.269.314.752	8.831.592.506
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	216.808.386.444	215.455.545.664
10. Dự phòng phải trả nợ ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		21.446.661.354	25.307.853.454
12. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		479.721.700.068	337.716.021.269
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.12	479.721.700.068	337.716.021.269
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.300.000)	(1.300.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		64.012.770.498	64.012.770.498
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		23.704.550.771	23.704.550.771
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		142.005.678.799	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+ 400)	440		1.001.802.250.893	880.085.430.641

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
5. Ngoại tệ các loại (USD)			608.822,22	1.689.606



Nguyễn Quốc Trung
 Giám đốc
 Lào Cai, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Phạm Thị Bích
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích
 Lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	791.132.578.505	772.548.387.611
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		37.408.669.631	36.159.875.433
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		753.723.908.874	736.388.512.178
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	577.613.165.866	558.409.591.706
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		176.110.743.008	177.978.920.472
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	18.461.827.527	4.558.498.509
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.851.777.451	2.748.370.512
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.131.886.384	1.854.993.519
8. Chi phí bán hàng	24		27.879.359.621	34.211.100.886
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.994.513.597	4.252.671.833
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		158.846.919.866	141.325.275.750
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}				
11. Thu nhập khác	31		-	2.500.000
12. Chi phí khác	32		304.561.182	111.570.502
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(304.561.182)	(109.070.502)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		158.542.358.684	141.216.205.248
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	16.536.679.885	23.587.766.170
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		142.005.678.799	117.628.439.078
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	5.680	7.842



Nguyễn Quốc Trung
 Giám đốc

Lào Cai, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Phạm Thị Bích
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích
 Lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	158.542.358.684	141.216.205.248
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	21.475.508.656	19.459.913.101
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(189.307.085)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.338.612.332)	(1.780.286.735)
- Chi phí lãi vay	06	2.131.886.384	1.854.993.519
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	166.811.141.392	160.561.518.048
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(243.466.662.406)	(95.136.767.385)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	4.831.844.084	(34.586.958.252)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11	(90.097.401.073)	3.578.206.037
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	(2.558.972.332)	247.454.046
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.277.727.379)	(1.924.197.531)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(23.655.659.152)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.821.129.255)	(705.750.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(194.234.566.121)	32.033.504.663
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(44.380.355.108)	(22.055.046.386)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.338.612.332	1.780.286.735
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.041.742.776)	(20.274.759.651)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	322.757.412.676	459.016.827.782
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(241.862.920.633)	(403.124.618.313)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(215.415.596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	80.894.492.043	55.676.793.873
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(142.381.816.854)	67.435.538.885
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	392.276.127.767	402.585.300
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	249.894.310.913	67.838.124.185



Nguyễn Quốc Trung
 Giám đốc

Lào Cai, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Phạm Thị Bích
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích
 Lập biểu